TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **KHOA CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 788/TB-KCNTP	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2026*

THÔNG BÁO

V/v triển khai đăng ký học phần học kỳ 2 năm học 2026 – 2027 cho khóa 14, 15, 16, 26DH ngành Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ thực phẩm, Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Quản trị kinh doanh thực phẩm

Căn cứ theo Quyết định số 2551/QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024 về việc ban hành chương trình đào tạo (cập nhật) trình độ đại học các ngành của Trường ĐH Công Thương TP. Hồ Chí Minh;

Khoa Công nghệ thực phẩm thông báo về việc triển khai chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm, Công nghệ chế biến thủy sản, Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Quản trị kinh doanh thực phẩm trong học kỳ 2 năm học 2026 - 2027, cụ thể như sau

1. **Đối tượng:** sinh viên ngành ngành Công nghệ thực phẩm, Công nghệ chế biến thủy sản, Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Quản trị kinh doanh thực phẩm khóa 14, 15, 16, 26DH
2. **Nội dung**

   - Sinh viên cần xác định rõ định hướng ngay từ đầu để đăng ký học phần chính xác theo số tín chỉ yêu cầu.

   - Sinh viên xem chi tiết các học phần triển khai trong học kỳ 2 năm học 2026 – 2027 tại phần Phụ lục đính kèm.

   Lưu ý quan trọng: Sinh viên cần kiểm tra kỹ kế hoạch đào tạo của ngành mình trên hệ thống để đăng ký môn học đúng học kỳ triển khai, tránh việc kéo dài thời gian đào tạo do đăng ký sai lộ trình giữa chương trình đào tạo hệ Cử nhân và Kỹ sư.

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Duy

Phụ lục I. Ngành Công nghệ thực phẩm (khóa 14, 15, 16, 26DH)

A. Hệ cử nhân

1.1. Khóa 15

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101100058	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	3 (2,1)	
3	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1 (0,1)	
4	0101003683	Phát triển sản phẩm	2 (2,0)	
5	0101102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) (*)	2 (1,1)	
6	0101100213	Đồ án kỹ thuật thực phẩm	1 (0,1)	
7	0101102045	Thực hành khoa học dinh dưỡng người	1 (0,1)	
8	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (chọn 02 học phần lý thuyết và 02 học phần thực hành tương ứng)				
1	0101007017	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	2 (2,0)	
2	0101004982	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	
3	0101006843	Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	2 (2,0)	
4	0101004974	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	1 (0,1)	
5	0101006839	Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao	2 (2,0)	
6	0101004891	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	1 (0,1)	
7	0101006841	Công nghệ chế biến rau quả	2 (2,0)	
8	0101004862	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	1 (0,1)	
9	0101006840	Công nghệ chế biến lương thực	2 (2,0)	

10	0101004855	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	1 (0,1)	
11	0101006868	Công nghệ chế biến sữa	2 (2,0)	
12	0101004867	Thực hành công nghệ chế biến sữa	1 (0,1)	
13	0101006847	Công nghệ sản xuất dầu thực vật	2 (2,0)	
14	0101004960	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật	1 (0,1)	
15	0101006869	Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	2 (2,0)	
16	0101004973	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	1 (0,1)	
17	0101102750	Công nghệ chế biến thịt, trứng	2 (2,0)	
18	0101102751	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	1 (0,1)	
19	0101102754	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	
20	0101102755	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	

1.2. Khóa 16 (Cử nhân và Kỹ sư)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101102248	Anh văn 3	2 (1,1)	
3	0101001702 0101001718 0101001719 0101100929 0101100930 0101100931	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	
4	0101102003	Kỹ năng viết	2 (1,1)	
5	0101004395	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1 (0,1)	
6	0101100873	Công nghệ chế biến thực phẩm	3 (3,0)	
7	0101102136	Kỹ thuật thực phẩm 3 (Truyền khối trong CNTP)	2 (2,0)	

8	0101006535	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2 (2,0)	
9	0101101091	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2 (0,2)	
10	0101005005	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm	1 (0,1)	
11	0101003652	Phân tích vi sinh thực phẩm	2 (2,0)	
Học phần tự chọn, chọn 01 học phần nhóm 11				
1	0101100929	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội)	1(0,1)	**Nhóm 1**
2	0101001718	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền)	1(0,1)	
3	0101001702	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá)	1(0,1)	
4	0101103091	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ)	1(0,1)	
5	0101001719	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông)	1(0,1)	
6	0101103093	Giáo dục thể chất 3 (Cờ vua)	1(0,1)	
7	0101103092	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball)	1(0,1)	
8	0101100930	Giáo dục thể chất 3 (Thể dục Thể hình)	1(0,1)	
9	0101100931	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật)	1(0,1)	

1.1. Khóa 26 (Cử nhân và Kỹ sư)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101000476	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101102248	Anh văn 3	2 (1,1)	
3	0101001702 0101001718 0101001719 0101100929 0101100930 0101100931	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	
4	0101102003	Kỹ năng viết	2 (1,1)	
5	0101004395	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1 (0,1)	
6	0101100873	Công nghệ chế biến thực phẩm	3 (3,0)	
7	0101102136	Kỹ thuật thực phẩm 3 (Truyền khối trong CNTP)	2 (2,0)	
8	0101006535	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2 (2,0)	

9	0101101091	Thí nghiệm phân tích hóa lý thực phẩm 1	2 (0,2)	
10	0101005005	Thực hành đánh giá cảm quan thực phẩm	1 (0,1)	
11	0101003652	Phân tích vi sinh thực phẩm	2 (2,0)	
Học phần tự chọn, chọn 01 học phần nhóm 1				
1	0101001706	Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)	2(0,2)	**Nhóm 1**
2	0101001705	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền)	2(0,2)	
3	0101001704	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá)	2(0,2)	
4	0101103085	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ)	2(0,2)	
5	0101001707	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông)	2(0,2)	
6	0101103087	Giáo dục thể chất 1 (Cờ vua)	2(0,2)	
7	0101103086	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball)	2(0,2)	
8	0101001697	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục Thể hình)	2(0,2)	
9	0101001703	Giáo dục thể chất 1 (Võ thuật)	2(0,2)	

B. Hệ Kỹ sư

2.1. Khóa 14

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1.	0101100879	Khóa luận tốt nghiệp	14 (0,14)	
2.	0101102094	Thực tập kỹ sư 1 (CNTP)	3 (0,3)	
3.	0101102095	Thực tập kỹ sư 2 (CNTP)	3 (0,3)	

2.2. Khóa 15

Lưu ý: Học phần tô màu là 02 học phần thuộc nhóm Kiến thức ngành chuyên sâu đặc thù, không cần phải đăng ký nếu chỉ mong muốn nhận bằng Cử nhân.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101100058	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	3 (2,1)	

3	0101100220	Thực hành thiết kế và kiểm tra bao bì thực phẩm	1 (0,1)	
4	0101003683	Phát triển sản phẩm	2 (2,0)	
5	0101102021	Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) (*)	2 (1,1)	
6	0101100213	Đồ án kỹ thuật thực phẩm	1 (0,1)	
7	0101102045	Thực hành khoa học dinh dưỡng người	1 (0,1)	
8	0101102794	Tự động hóa trong công nghệ thực phẩm	2 (2,0)	
9	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2 (2,0)	
Học phần tự chọn, chọn 02 học phần lý thuyết và 02 học phần thực hành tương ứng				
1	0101007017	Công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	2 (2,0)	
2	0101004982	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	
3	0101006843	Công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	2 (2,0)	
4	0101004974	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	1 (0,1)	
5	0101006839	Công nghệ chế biến trà, cà phê, cacao	2 (2,0)	
6	0101004891	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	1 (0,1)	
7	0101006841	Công nghệ chế biến rau quả	2 (2,0)	
8	0101004862	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	1 (0,1)	
9	0101006840	Công nghệ chế biến lương thực	2 (2,0)	
10	0101004855	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	1 (0,1)	
11	0101006868	Công nghệ chế biến sữa	2 (2,0)	
12	0101004867	Thực hành công nghệ chế biến sữa	1 (0,1)	
13	0101006847	Công nghệ sản xuất dầu thực vật	2 (2,0)	
14	0101004960	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật	1 (0,1)	

15	0101006869	Công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	2 (2,0)	
16	0101004973	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	1 (0,1)	
17	0101102750	Công nghệ chế biến thịt, trứng	2 (2,0)	
18	0101102751	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	1 (0,1)	
19	0101102754	Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	2 (2,0)	
20	0101102755	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	

Phụ lục II. Ngành Công nghệ chế biến thủy sản (khóa 14, 15, 16, 26DH)

A. Hệ Cử nhân

1.1. Khóa 15

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101101089	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1(0,1)	
2	0101100058	Thiết kế thí nghiệm và xử lý số liệu	3(2,1)	
3	0101004965	Thực hành công nghệ sản xuất đồ hộp thủy sản	1(0,1)	
4	0101001080	Công nghệ sản xuất sản phẩm thủy sản truyền thống	2(2,0)	
5	0101003683	Phát triển sản phẩm	2(2,0)	
6	0101102022	Thiết kế công nghệ và bố trí dây chuyền sản xuất	2(2,0)	
7	0101102442	Thực hành Phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản	1(0,1)	
8	0101102431	Quản lý chất lượng thủy sản	3(3,0)	
9	0101004042	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)	2(2,0)	
Học phần tự chọn: sinh viên chọn 01 học phần nhóm 01				
1	0101100835	Kỹ thuật nuôi thủy sản	2(2,0)	
2	0101002727	Sản xuất sạch hơn trong chế biến thủy sản	2(2,0)	
3	0101100834	Thương mại thủy sản	2(2,0)	

1.2. Khóa 16 (Cử nhân và kỹ sư)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	
2	0101102248	Anh văn 3	2(1,1)	
3	0101102003	Kỹ năng viết	2(1,1)	
4	0101004395	Thí nghiệm hóa học và hóa sinh học thực phẩm	1(0,1)	
5	0101001598	Độc tố học thực phẩm	2(2,0)	
6	0101102081	Máy và thiết bị chế biến thủy sản	3(3,0)	
7	0101102433	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm	1(0,1)	

8	0101000687	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2(2,0)	
9	0101102440	Công nghệ chế biến lạnh đông thủy sản*	3(3,0)	
Chọn 01 học phần nhóm 1				
1	0101100929	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội)	1(0,1)	**Nhóm 1**
2	0101001718	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền)	1(0,1)	
3	0101001702	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá)	1(0,1)	
4	0101103091	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ)	1(0,1)	
5	0101001719	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông)	1(0,1)	
6	0101103093	Giáo dục thể chất 3 (Cờ vua)	1(0,1)	
7	0101103092	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball)	1(0,1)	
8	0101100930	Giáo dục thể chất 3 (Thể dục Thể hình)	1(0,1)	
9	0101100931	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật)	1(0,1)	

1.3 Khoá 26 (Cử nhân và kỹ sư)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101002298	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2(2,0)	
2	0101102246	Anh văn 1	2(1,1)	
3	0101101933	Thí nghiệm vi sinh đại cương (CNTP)	1(0,1)	
4	0101102014	Thí nghiệm hóa đại cương 1 (CNTP)	1(0,1)	
5	0101101927	Kỹ năng thuyết trình	2(1,1)	
6	0101101931	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật (CNTP)	3(3,0)	
7	0101001863	Hóa học thực phẩm	2(2,0)	
8	0101006494	Vẽ kỹ thuật	2(2,0)	
9	0101003411	Nguyên liệu thủy sản và công nghệ sau thu hoạch	2(2,0)	
Chọn 01 học phần nhóm 1				
1	0101003671	Pháp luật đại cương	2(2,0)	**Nhóm 1**
2	0101101932	Sinh học đại cương (CNTP)	2(2,0)	
3	0101100941	Kinh tế học đại cương	2(2,0)	
4	0101003015	Logic học	2(2,0)	

B. <u>Hệ Kỹ sư</u>

Khóa 14

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1	0101101313	Khóa luận tốt nghiệp	14 (0,14)	
2	0101102098	Thực tập kỹ sư 1 (CNCBTS)	3 (0,3)	
3	0101102099	Thực tập kỹ sư 2 (CNCBTS)	3 (0,3)	

Phụ lục III. Ngành Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm (khóa 14, 15, 16DH)

A. Hệ Cử nhân

1.3. Khóa 15

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101102445	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (1,1)	
2	0101000687	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2 (2,0)	
3	0101102423	Hệ thống quản lý chất lượng	2 (1,1)	
4	0101004042	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)	2 (2,0)	
5	0101100882	Đồ án phân tích thực phẩm	2 (0,2)	
6	0101006365	Ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm	2 (0,2)	
Học phần tự chọn, chọn 3 học phần nhóm 01 tương ứng với 03 học phần lý thuyết đã học.				
1	0101004824	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	**Nhóm 1**
2	0101004816	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng các sản phẩm từ sữa	1 (0,1)	
3	01011004815	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả	1 (0,1)	
4	0101004822	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	1 (0,1)	
5	0101004823	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	1 (0,1)	
6	0101102753	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, trứng	1 (0,1)	
7	0101102757	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	
8	0101004809	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng trà, cà phê, ca cao	1 (0,1)	
9	0101004814	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực	1 (0,1)	
10	0101102032	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	1 (0,1)	

1.2 Khóa 16 (Cử nhân và kỹ sư)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101102248	Anh văn 3	2 (1,1)	
3	0101101089	Thí nghiệm phân tích vi sinh thực phẩm 1	1 (0,1)	
4	0101006851	Phân tích hóa lý thực phẩm 2	2 (2,0)	
5	0101001598	Độc tố học thực phẩm	2 (2,0)	
6	0101003709	Phụ gia thực phẩm	2 (2,0)	
7	0101101931	Xác suất và thống kê trong sản xuất, công nghệ, kỹ thuật (CNTP)	3 (2,1)	
8	0101102433	Thực hành Công nghệ chế biến thực phẩm	1 (0,1)	
9	0101102427	Luật và tiêu chuẩn thực phẩm*	2 (1,1)	
10	0101001197	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2 (2,0)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần nhóm 1, chọn 1 học phần nhóm 2				
1	0101100929	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội)	1(0,1)	**Nhóm 1**
2	0101001718	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền)	1(0,1)	
3	0101001702	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá)	1(0,1)	
4	0101103091	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ)	1(0,1)	
5	0101001719	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông)	1(0,1)	
6	0101103093	Giáo dục thể chất 3 (Cờ vua)	1(0,1)	
7	0101103092	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball)	1(0,1)	
8	0101100930	Giáo dục thể chất 3 (Thể dục Thể hình)	1(0,1)	
9	0101100931	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật)	1(0,1)	
10	0101102026	Dinh dưỡng người	2 (2,0)	**Nhóm 2**
12	0101005641	Thực phẩm chức năng	2 (2,0)	
13	0101001087	Công nghệ sau thu hoạch	2 (2,0)	
14	0101102409	Công nghệ lên men thực phẩm	2 (2,0)	

1.3 Khoá 26 (Cử nhân và kỹ sư)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101002298	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101102246	Anh văn 1	2 (1,1)	
3	0101101933	Thí nghiệm vi sinh đại cương (CNTP)	1 (0,1)	
4	0101102014	Thí nghiệm hóa đại cương 1 (CNTP)	1 (0,1)	
5	0101101927	Kỹ năng thuyết trình	2 (1,1)	
6	0101001968	Hóa sinh học thực phẩm	2 (2,0)	
7	0101102017	Vi sinh vật học thực phẩm	2 (2,0)	

8	0101102020	Phân tích hóa lý thực phẩm 1 (CNTP)	3 (3,0)	
9	0101007906	Nhập môn Công nghệ thực phẩm	1 (0,1)	
Học phần tự chọn, chọn 1 học phần nhóm 1, chọn 1 học phần nhóm 2				
1	0101001706	Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)	2(0,2)	**Nhóm 1**
2	0101001705	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền)	2(0,2)	
3	0101001704	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá)	2(0,2)	
4	0101103085	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ)	2(0,2)	
5	0101001707	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông)	2(0,2)	
6	0101103087	Giáo dục thể chất 1 (Cờ vua)	2(0,2)	
7	0101103086	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball)	2(0,2)	
8	0101001697	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục Thể hình)	2(0,2)	
9	0101001703	Giáo dục thể chất 1 (Võ thuật)	2(0,2)	
10	0101102026	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	**Nhóm 2**
12	0101005641	Logic học	2 (2,0)	
13	0101001087	Tâm lý học đại cương	2 (2,0)	
14	0101102409	Văn hóa ẩm thực	2 (2,0)	
51	0101003015	Kinh tế học đại cương	2 (2,0)	

B. KỸ SƯ

2.1 Khóa 14:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101102096	Thực tập kỹ sư 1	3 (0,3)	
2	0101102097	Thực tập kỹ sư 2	3 (0,3)	
3	0101101800	Khóa luận tốt nghiệp	14 (0,14)	

2.2 Khoá 15

Lưu ý: Học phần tô màu là 03 học phần thuộc nhóm Kiến thức ngành chuyên sâu đặc thù, không cần phải đăng ký nếu chỉ mong muốn nhận bằng Cử nhân.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101102445	Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thực phẩm	2 (1,1)	
2	0101000687	Công nghệ bao bì, đóng gói thực phẩm	2 (2,0)	

3	0101102423	Hệ thống quản lý chất lượng	2 (1,1)	
4	0101004042	Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)	2 (2,0)	
5	0101100882	Đồ án phân tích thực phẩm	2 (0,2)	
6	0101006365	Ứng dụng tin học trong công nghệ thực phẩm	2 (0,2)	
7	0101102448	Kỹ thuật hiện đại trong phân tích thực phẩm	2 (2,0)	
8	0101101093	Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm	2 (2,0)	
9	0101101095	Marketing thực phẩm và nghiên cứu người tiêu dùng	2 (2,0)	
Học phần tự chọn, chọn 3 học phần nhóm 01 tương ứng với 03 học phần lý thuyết đã học.				
1	0101004824	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng rượu, bia, nước giải khát	1 (0,1)	
2	0101004816	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng các sản phẩm từ sữa	1 (0,1)	
3	01011004815	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng rau quả	1 (0,1)	
4	0101004822	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng dầu thực vật	1 (0,1)	
5	0101004823	Thực hành công nghệ sản xuất và kiểm soát chất lượng đường, bánh, kẹo	1 (0,1)	
6	0101102753	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng thịt, trứng	1 (0,1)	
7	0101102757	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản	1 (0,1)	
8	0101004809	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng trà, cà phê, ca cao	1 (0,1)	
9	0101004814	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng lương thực	1 (0,1)	
10	0101102032	Thực hành công nghệ chế biến và kiểm soát chất lượng nước chấm, gia vị	1 (0,1)	

Phụ lục IV. Ngành Quản trị kinh doanh thực phẩm (khóa 14, 15, 16DH)

1.1 Khóa 15

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101102429	Phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng	2(1,1)	
2	0101003878	Quản trị bán hàng	3(2,1)	
3	0101102173	Thương mại điện tử	3(2,1)	
4	0101003961	Quản trị nguồn nhân lực	3(2,1)	
5	0101102109	Quản trị kinh doanh quốc tế	3(2,1)	
Học phần tự chọn, chọn 03 học phần nhóm 1, chọn 01 học phần nhóm 2				
1	0101004982	Thực hành công nghệ sản xuất rượu, bia, nước giải khát	1(0,1)	**Nhóm 1**
2	0101004867	Thực hành công nghệ chế biến sữa	1(0,1)	
3	0101004862	Thực hành công nghệ chế biến rau quả	1(0,1)	
4	0101004960	Thực hành công nghệ sản xuất dầu thực vật	1(0,1)	
5	0101004973	Thực hành công nghệ sản xuất đường, bánh, kẹo	1(0,1)	
6	0101004891	Thực hành công nghệ chế biến trà, cà phê, ca cao	1(0,1)	
7	0101004855	Thực hành công nghệ chế biến lương thực	1(0,1)	
8	0101004974	Thực hành công nghệ sản xuất nước chấm, gia vị	1(0,1)	
9	0101004877	Thực hành công nghệ chế biến thịt, trứng	1(0,1)	
10	0101102755	Thực hành công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản	1(0,1)	
11	0101102046	Dự án phát triển sản phẩm	1(0,1)	**Nhóm 2**
12	0101102453	Dự án quản trị sản xuất và kinh doanh thực phẩm	1(0,1)	

1.2 Khóa 16

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				
1	0101006322	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	
2	0101102248	Anh văn 3	2(1,1)	
3	0101102433	Thực hành công nghệ chế biến thực phẩm	1(0,1)	
4	0101006834	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1)	
5	0101100023	Quản trị vận hành	3(2,1)	
6	0101100039	Quản trị Logistic	3(2,1)	
7	0101001197	Đánh giá cảm quan thực phẩm	2(2,0)	
8	0101102417	Đảm bảo chất lượng thực phẩm	2(1,1)	
9	0101102430	Phân tích số liệu	2(1,1)	
Học phần tự chọn, chọn 01 học phần nhóm 1				
1	0101100929	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội)	1(0,1)	**Nhóm 01**
2	0101001718	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền)	1(0,1)	
3	0101001702	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá)	1(0,1)	
4	0101103091	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ)	1(0,1)	
5	0101001719	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông)	1(0,1)	
6	0101103093	Giáo dục thể chất 3 (Cờ vua)	1(0,1)	
7	0101103092	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball)	1(0,1)	
8	0101100930	Giáo dục thể chất 3 (Thể dục Thể hình)	1(0,1)	
9	0101100931	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật)	1(0,1)	

1.3 Khóa 26

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Ghi chú
Học phần bắt buộc				

1	0101002298	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	
2	0101102246	Anh văn 1	2(1,1)	
3	0101001657	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3(3,0)	
4	0101001662	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2(2,0)	
5	0101001669	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1(0,1)	
6	0101001677	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2(0,2)	
7	0101002349	Kinh tế vĩ mô	3(3,0)	
8	0101101600	Khoa học thực phẩm	3(3,0)	
Học phần tự chọn, chọn 01 học phần nhóm 1 , 01 học phần nhóm 2				
1	0101001706	Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)	2(0,2)	**Nhóm 1**
2	0101001705	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền)	2(0,2)	
3	0101001704	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá)	2(0,2)	
4	0101103085	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ)	2(0,2)	
5	0101001707	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông)	2(0,2)	
6	0101103087	Giáo dục thể chất 1 (Cờ vua)	2(0,2)	
7	0101103086	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball)	2(0,2)	
8	0101001697	Giáo dục thể chất 1 (Thể dục Thể hình)	2(0,2)	
9	0101001703	Giáo dục thể chất 1 (Võ thuật)	2(0,2)	
10	0101007586	Văn hóa ẩm thực	2(2,0)	**Nhóm 2**
11	0101004192	Tâm lý học đại cương	2(2,0)	
12	0101002400	Kỹ năng giao tiếp	2(2,0)	
13	0101003671	Pháp luật đại cương	2(2,0)	